

Bản án số: 170/2022/DS-PT

Ngày: 24 - 3 - 2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 1 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 246/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị A, sinh năm: 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: 6A Evaline St Campsie 2194, NSW, Australia.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm: 1983; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/8/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 167D, ấp M1, xã M2, thành phố M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M3, xã M4, huyện M5, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Hồ T, sinh năm: 1978; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/10/2021) (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 18/5, Khu phố 4, phường M6, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Đ, sinh năm: 1982 (vắng mặt);

2. Ông Võ Thành P, sinh năm: 1990 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M3, xã M4, huyện M5, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị Đào, anh Phương: Bà Trần Thị Hồ T, sinh năm: 1978; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/10/2021) (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 18/5, Khu phố 4, phường M6, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2020 của nguyên đơn bà Đỗ Thị A, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:

Năm 2003, bà A có gửi về Việt Nam nhờ chị dâu là bà Nguyễn Thị V mua đất. Tổng số tiền bà A đã gửi cho bà V là 254.606.000 đồng (tương đương 35 cây vàng 24K thời điểm đó). Bà V đã dùng số tiền này mua giùm bà A thửa đất diện tích 5115m² thuộc thửa 1444, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã M4, huyện M5, tỉnh Bến Tre. Do bà A không đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được nên bà V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp tháng 06/2003.

Tháng 01/2020, bà A về Việt Nam yêu cầu bà V sang tên cho bà phần đất trên nhưng bà V không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Bà A làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã M4 hòa giải. Tại đơn yêu cầu giải quyết bà A yêu cầu bà V sang tên cho bà phần đất diện tích 2000m² nhưng bà V không đồng ý.

Ngày 19/3/2020, UBND xã M4 hòa giải, bà V và hai con là bà Võ Thị Đ và ông Võ Thành P đồng ý trả cho bà A 2.000.000.000 đồng vào ngày 31/12/2020.

Nếu vào ngày 31/12/2020 bà V và chị Đào, anh Phương không giao cho bà số tiền này thì trả lại bà phần đất diện tích 2.000m².

Sau khi về Úc, bà A tìm hiểu pháp luật Việt Nam và nhận thấy nếu nhận số tiền 2.000.000.000đồng hoặc phần đất có diện tích 2000m² là không đảm bảo quyền lợi của bà nên đã làm đơn gửi UBND xã M4 thay đổi ý kiến và yêu cầu UBND xã M4 giải quyết tranh chấp để yêu cầu bà V cùng hai con trả lại cho bà phần đất có diện tích 5115m².

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2020 bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị V cùng Võ Thị Đ, Võ Thành P trả lại cho bà phần đất có diện tích 5115m² thuộc thửa 1444, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã M4, huyện M5. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích lớn hơn nên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà V trả lại quyền sử dụng phần đất diện tích 5119,8m². Sau khi Tòa án thụ lý bà A được biết phần đất này bà Nguyễn Thị V đã chuyển nhượng một phần cho ông Nguyễn Xuân P1 diện tích 1047,7m²; diện tích còn lại là 4067,3m² nhưng qua đo đạc thực tế diện tích còn lại 4072,1m² nên bà A yêu cầu được nhận bằng giá trị đối với phần đất diện tích 1047,7m² mà bà V đã chuyển nhượng cho ông P1. Phần diện tích còn lại 4072,1m² bà A yêu cầu nhận bằng hiện vật nếu bà V không đồng ý, bà A cũng đồng ý nhận bằng giá trị.

Phần đất tranh chấp lúc mua là đất lúa hiện tại bà V đã lên bờ trồng nhãn, có xây dựng nhà kiên cố bà A đồng ý bồi hoàn lại cho bà V nhưng do hai bên không xác định được giá trị công sức cải tạo bồi lấp đất nên bà A đồng ý chia đôi phần lợi nhuận theo biên bản định giá ngày 18/12/2020. Tạm tính [8.010.103.000đồng (giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản định giá) – 254.606.000đồng (số tiền mua đất)]/2 = 3.877.748.500đồng. Bà A yêu cầu được nhận lại số tiền 3.877.748.500 + 254.606.000đồng = 4.132.354.500 đồng.

Bà A đồng ý với biên bản định giá, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/12/2020, họa đồ hiện trạng sử dụng đất đo vẽ ngày 11/3/2021.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P là bà Trần Thị Hồ T trình bày:

Bà V là chị dâu của bà Đỗ Thị A. Sau khi chồng của bà V chết, từ năm 2001 đến năm 2003, bà A có gửi tiền phụ bà V nuôi con, mỗi lần cho từ 200 đến 300 đô la Úc. Tổng cộng số tiền bà A gửi khoảng 180.000.000 đồng. Số tiền này bà V dùng một phần để lo cho gia đình, còn lại bà V mua bán trái cây, hàng hóa gom góp để dành. Đến năm 2003 bà V tự mua một miếng đất ruộng khoảng 5115m² để canh tác.

Tại thời điểm bà A gửi tiền về cho, với số tiền đó chỉ mua được gần

2000m² đất ruộng. Hiện tại, gia đình bà V đã tôn tạo đất, lên bờ trồng nhãn. Gia đình bà V đã bỏ công sức, tiền của để cải tạo, bồi đắp hơn 10 năm tính ra nhiều hơn tiền mua đất thì đất mới được như hôm nay.

Hiện nay, phần đất này bà V đã chuyển nhượng một phần cho ông Nguyễn Xuân P1 diện tích 1047,7m²; diện tích còn lại là 4067,3m² nhưng qua đo đạc thực tế diện tích còn lại 4072,1m². Đối với phần ranh hiện trạng không trùng khớp với hồ sơ địa chính nhưng phần đất này bà V đã xây hàng rào cố định, không có tranh chấp với có hộ giáp ranh. Bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 11/3/2021.

Đầu năm 2020, vì tình cảm chị em nên bà V mới thỏa thuận sẽ trả lại cho bà A 2.000.000.000đồng vào ngày 31/12/2020. Tuy nhiên nay bà A thay đổi ý kiến, khởi kiện yêu cầu bà V trả lại toàn bộ 5115m² đất thì bà V yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, văn bản thỏa thuận giữa bà A và bà V không còn giá trị. Bà A đã cho bà V 180.000.000đồng, bà V đồng ý trả lại 180.000.000đồng và lãi suất 1%/ tháng từ tháng 01/2001 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P trả lại cho bà A số tiền 4.132.354.500 đồng (bốn tỷ một trăm ba mươi hai triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền 4.132.354.500 đồng (bốn tỷ một trăm ba mươi hai triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/12/2021 và ngày 07/12/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Hồ T cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P, cùng có bà Trần Thị Hồ T là người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về

chứng cứ bà Đỗ Thị A không xuất trình được tài liệu văn bản rõ ràng nào có gửi tiền về nhờ bà V mua đất. Phía bị đơn thừa nhận bà A đã cho bà V số tiền 180.000.000 đồng, nay bà V đồng ý trả lại 180.000.000 đồng kèm lãi suất 1%/tháng từ năm 2001 đến khi xét xử sơ thẩm, tiền lãi là 480.000.000 đồng, làm tròn số tiền bị đơn trả lại cho nguyên đơn là 700.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị A, có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày phía bị đơn chỉ đồng ý trả lại 180.000.000 đồng là không đúng, vì tại biên bản hòa giải ngày 19/3/2020 bà V thừa nhận có nhận của bà A số tiền 26.000 đô la Úc. Đây là chứng cứ trực tiếp không cần phải chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận vào năm 2003, bà Đỗ Thị A đang sinh sống tại Úc có gửi tiền về Việt Nam cho chị dâu là bà Nguyễn Thị V, nhưng không thống nhất số tiền gửi về và mục đích sử dụng số tiền này. Mặc dù bà A không có chứng cứ trực tiếp để chứng minh đã giao tiền cho bà V nhưng căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 29/3/2020 của UBND xã M4, bà V thừa nhận có nhận của bà A số tiền 26.000 đô la Úc. Tại văn bản thỏa thuận phân chia đất ngày 10/02/2020 thể hiện bà V cùng các con đồng ý ký tên chuyển lại cho bà A 2000m² đất nên đủ cơ sở chứng minh bà A có gửi tiền về để bà V nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà A. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A và áp dụng Án lệ số 02/2016/AL đã được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 để xác định bà A và bà V có công sức đóng góp ngang nhau trong việc làm tăng giá trị của tài sản nên phần giá trị chênh lệch được xem xét chia đôi, là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị A yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P trả lại cho bà phần đất có diện tích 5.115m² thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã M4, huyện M5, tỉnh Bến Tre. Phần đất tranh chấp đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho hộ bà V sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/2003. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án cần được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất. Xét mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm xác định chưa chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết của vụ án nhưng thực tế đã xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không cần thiết hủy bản án trên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo Biên bản hòa giải ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân xã M4, huyện M5 (bút lục 18), bà A và bà V cùng thống nhất thừa nhận trước đây bà A có gửi về cho bà V số tiền khoảng 26.000 đô la Úc. Căn cứ Công văn số 5594 ngày 28/5/2003 và Công văn số 268 ngày 27/5/2003 của Bộ Vật giá Chính phủ, 26.000 đô la Úc tương đương 264.576.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai của nguyên đơn về việc đã gửi cho bị đơn số tiền là 254.606.000 đồng.

Bà A trình bày bà gửi số tiền trên cho bà V để nhờ bà V nhận chuyển nhượng giùm bà phần đất có diện tích 5115m² thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã M4, huyện M5, tỉnh Bến Tre. Do bà A ở nước ngoài nên bà nhờ bà V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/6/2003, hộ bà V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp.

Bà V cho rằng số tiền bà A gửi về nhằm mục đích hỗ trợ bà nuôi con sau khi chồng bà là anh ruột của bà A chết. Bà không thừa nhận việc bà A có nhờ bà nhận chuyển nhượng đất đai.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”*; khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng và theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp....”*. Các quy định này cho thấy bà A có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Mặc dù phía bị đơn thừa nhận có nhận của bà A số tiền khoảng 26.000 đô la Úc nhưng không đồng ý việc

mua bán đất, đứng tên giùm và phía nguyên đơn cũng không xuất trình được tài liệu nào khác chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của phía nguyên đơn.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn khai nhận số tiền mua phần đất có diện tích 5.115m² có nguồn gốc từ việc bà buôn bán, tiết kiệm cùng với số tiền bà A cho để nuôi con. Căn cứ Văn bản thỏa thuận về việc phân chia đất đề ngày 10/01/2020 (bút lục 122), các ông bà Nguyễn Thị V, Võ Thành P, Võ Thị Đ đồng ý chuyển lại cho bà Đỗ Thị A phần đất có diện tích 2.000m² thuộc một phần diện tích đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét bà V đã chuyển nhượng phần đất có diện tích 1.047,7m² cho ông Nguyễn Xuân P1, phần đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4067,3m² nhưng qua đo đạc thực tế thì có diện tích là 4072,1m². Theo kết quả định giá tài sản ngày 18/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Bến Tre thì giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là 8.010.103.000 đồng. Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 2000m² được xác định là 3.129.068.713 đồng.

Căn cứ Án lệ số 02/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xét thấy bà V có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất nên cần chia cho bà V một phần tương ứng với công sức đóng góp để đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Sau khi trừ đi số tiền bà A đã gửi cho bà V là 254.606.000 đồng, số tiền chênh lệch được chia ngang nhau cho hai bà, cụ thể số tiền là:

$$(3.129.068.713 \text{ đồng} - 254.606.000 \text{ đồng}) : 2 = 1.437.231.356 \text{ đồng}.$$

Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình bà V gồm bà V, bà Đào và ông Phương nên Hội đồng xét xử buộc những người này liên đới trả cho bà A số tiền là:

$$1.437.231.356 \text{ đồng} + 254.606.000 \text{ đồng} = 1.691.837.356 \text{ đồng}.$$

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P (cùng có bà Trần Thị Hồ T là người đại diện theo ủy quyền); sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P trả lại cho

bà A số tiền 1.691.837.356 (một tỷ sáu trăm chín mươi một triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng nên bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P có nghĩa vụ liên đới chịu án phí có giá ngạch số tiền 36.000.000 đồng + 3% (1.691.837.356 đồng - 800.000.000 đồng) = 62.755.121 đồng.

Do Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P trả lại cho bà A số tiền 2.440.517.144 (hai tỷ bốn trăm bốn mươi triệu năm trăm mười bảy nghìn một trăm bốn mươi bốn) đồng nên bà A phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 72.000.000 đồng + 2% (2.440.517.144 đồng - 2.000.000.000 đồng) = 80.810.343 đồng.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự có kháng cáo là bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P không phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các phần khác của bản án Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P (cùng có bà Trần Thị Hồ T là người đại diện theo ủy quyền).

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 6, Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 48, khoản 5 Điều 70, Điều 91, Điều 96, Điều 228, Điều 246, Điều 248, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Luật Thi hành án dân sự.

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị A về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P trả lại cho bà A số tiền 1.691.837.356 (một tỷ sáu trăm chín mươi một triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị A về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P trả lại cho bà A số tiền 2.440.517.144 (hai tỷ bốn trăm bốn mươi triệu năm trăm mười bảy nghìn một trăm bốn mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Đỗ Thị A phải chịu số tiền là 3.630.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng. Ghi nhận bà A đã nộp xong.

Bà Nguyễn Thị V phải chịu số tiền là 3.630.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng. Do bà Đỗ Thị A đã nộp tạm ứng số tiền trên bà V phải trả cho bà A số tiền 3.630.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.810.343 đồng đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0003880 ngày 13/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Bà Đỗ Thị A phải nộp thêm số tiền là 80.510.343 đồng (tám mươi triệu năm trăm mười nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng).

Bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị Đ và ông Võ Thành P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 62.755.121 đồng (sáu mươi hai triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi một đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Thành P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn lại mỗi người số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0002783 ngày 03/12/2021, Biên lai thu số 0002792 ngày 13/12/2021, Biên lai thu số 0002791 ngày 13/12/2021, cùng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Trần Thị Thúy Hồng

Trần Thị Hòa Hiệp